TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TRẦN VĂN THỜI** **TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc Lập- Tự Do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 173/2019/HNGĐ-ST
Ngày 04-7-2019
V/v ly hôn, con chung khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN VĂN THỜI, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông **Võ Minh Luân**.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Huỳnh Văn Năm**.

2. Ông **Trịnh Văn Điệp**.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà **Trịnh Nga Muội –** Thư ký Toà án nhân dân huyện Trần Văn Thời.

Trong ngày 04 tháng 7 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 336/2019/TLST-HNGĐ ngày 22/5/2019 về việc "Ly hôn, con chung khi ly hôn" theo quyết định đưa vụ án xét xử số 221/2019/QĐST - HNGĐ ngày 20 tháng 6 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh **Võ Thành D,** sinh năm 1985(có mặt).

Địa chỉ: Ấp 10A, xã T, huyện T, tỉnh Cà Mau.

2. Bị đơn: Chị **Lê Thị L**, sinh năm 1986 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp 10A, xã T, huyện T, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 20/5/2019 nguyên đơn anh Võ Thành D trình bày:

Về hôn nhân: Anh Võ Thành D và chị Lê Thị L thành hôn vào năm 2003, đến năm 2006 có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau. Trong thời gian chung sống, anh D, chị L phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, chị L không trung thực về tiền bạc, không còn tin tưởng nhau, đã được gia đình 02 bên hàn gắn nhưng không thành, vợ chồng sống ly thân khoảng 7 tháng nay. Xét thấy vợ chồng không thể đoàn tụ nên anh D yêu cầu được ly hôn với chị L.

Về con chung: Anh Võ Thành D và chị Lê Thị L có 01 con chung tên Võ Kiều M, sinh ngày 05/01/2008 chị L đang nuôi day. Theo nguyện vọng của con, thường hợp con chung sống với chị L thì anh D đồng ý giao con cho chị L nuôi, anh D không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án xem xét.

Tại biên bản hòa giải ngày 20 tháng 6 năm 2019 cũng như tại phiên tòa bị đơn chị Lê Thị L trình bày:

Chị L thống nhất nội dung trình bày của anh D về hôn nhân là đúng. Nguyên nhân mâu thuẫn dẫn đến ly hôn theo anh D trình bày là đúng. Một phần do lỗi của chị, Khi chị L cho cha mẹ mượn vàng không có bàn bạc với anh D, ngoài ra chị L nghi ngờ anh D không chung thủy nên anh D yêu cầu ly hôn. Xét thấy vợ chồng không mâu thuẫn gì lớn nên chị L không đồng ý lý hôn.

Về con chung: Chị Lê Thị L và anh Võ Thành D có 01 con chung tên Võ Kiều M, sinh ngày 05/01/2008, chị L đang nuôi day. Chị L yêu cầu nuôi con, không yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định.

[1] Xét về thủ tục tố tụng: Bị đơn chị Lê Thị L có nơi cư trú tại huyện Trần Văn Thời, nguyên đơn anh Võ Thành D khởi kiện xin ly hôn với chị L nên Toà án nhân dân huyện Trần Văn Thời thụ lý giải quyết là đúng theo quy định tại Điều 28 và 35 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét về hôn nhân: Anh Võ Thành D và chị Lê Thị L thành hôn vào năm 2003, có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân xã K, huyện T, được thể hiện tại giấy chứng nhận kết hôn số 89/2006, quyển số 01 ngày 28/12/2006. Xét thấy quan hệ hôn nhân giữa anh D với chị L là hôn nhân hợp pháp có đăng ký kết hôn theo quy định. Trong quá trình chung sống, anh D, Lài phát sinh nhiều mâu thuẫn, anh D cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, chị L sống không trung thực về tiền bạc, không còn tin tưởng nhau. Chị L cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn dẫn đến ly hôn theo anh đồng trình bày là đúng, một phần do lỗi của chị. Khi cho cha mẹ mượn vàng không có bàn bạc với anh D, ngoài ra chi Lài nghi ngờ anh D không chung thủy nên anh D yêu cầu ly hôn. Hội đồng xét xử xét thấy tình trạng hôn nhân giữa anh D và chị L đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Căn cứ Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh Võ Thành D.

[3] Xét về con chung: Anh D với chị L có 01 con chung tên Võ Kiều M, sinh ngày 05/01/2008 chị L đang nuôi day. Chị L yêu cầu nuôi con không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy nguyện vọng của chị L là được trực tiếp nuôi dạy con chung sau khi ly hôn. Tuy nhiên việc giao con chưa thành niên cho cha hoặc mẹ nuôi dạy phải xem xét đến nguyện vọng của con chung. Tại biên bản lấy lời khai của đương sự 04/7/2019 nguyện vọng của Võ Kiều M là sống với chị Lê Thị L. Căn cứ Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 giao Võ Kiều M, sinh ngày 05/01/2006 cho chị L trực tiếp nuôi dạy là phù hợp.

[4] Xét về cấp dưỡng nuôi con: Chị Lê Thị L không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Xét về tài sản chung, nợ chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu nên không xem xét.

[6] Về án phí: Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Nguyên đơn anh Võ Thành D phải chịu án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28; Điều 35, Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, 53, 56, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh Võ Thành D, anh D được ly hôn với chị Lê Thị L.

Về con chung: Giao cháu Võ Kiều M, sinh ngày 05/01/2006 cho chị Lê Thị L trực tiếp nuôi dưỡng, anh D không phải cấp dưỡng nuôi con. Anh D có quyền thăm nom, chăm sóc con chung không ai có quyền cản trở anh D thực hiện quyền này.

Về án phí: Án phí hôn nhân và gia đình anh D phải chịu 300.000 đồng. Anh D có nộp tạm ứng án phí là 300.000 đồng, theo biên lai thu tiền số 0003145 ngày 21/5/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau được chuyển thu đối trừ.

Án xử công khai nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

"Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7,7a,7b, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự".

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKS cùng cấp;
- Chi cục THADS huyện TVT;
- UBND xã Trần Hợi;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà
(Đã ký)

Võ Minh Luân